# HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG VÀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU (Phần tiếp)

*Trần Võ Như Ý*

# CHƯƠNG 2. NỘI DUNG PHÁP LUẬT VỀ HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG VÀ HỢP ĐỒNG VÔ HIỆU

# 2.1 Hiệu lực của hợp đồng

*“Giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự*”, như vậy hợp đồng cũng được coi là giao dịch dân sự. Theo đó, điều kiện có hiệu lực của hợp đồng dân sự cũng là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, điều này được quy định tại Điều 117 Bộ luật dân sự 2015.

## **2.1.1 Điều kiện về chủ thể**

Chủ thể tham gia giao kết hợp đồng bao gồm cá nhân và pháp nhân. Điểm a khoản 1 Điều 117 Bộ luật doanh nghiệp năm 2015 quy định điều kiện chủ thể tham gia giao kết hợp đồng như sau: “Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập”. Theo đó, cá nhân, pháp nhân tham gia giao kết hợp đồng phải có đủ năng lực hành vi và năng lực pháp luật dân sự phù hợp với từng loại hợp đồng.

Năng lực pháp luật dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân có quyền dân sự và nghĩa vụ dân sự. Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là khả năng của cá nhân bằng hành vi của mình xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Thông thường, người từ đủ 18 tuổi là người có năng lực hành vi dân sụ đầy đủ, trừ một số trường hợp: Người mất năng lực hành vi dân sự; Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, Người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi.

Như vậy, đối với các hợp đồng thông thường thì người từ đủ 18 tuổi trở lên có thể tham gia giao kết hợp đồng. Tuy nhiên tùy từng loại hợp đồng mà cho phép người dưới 18 tuổi có thể tự mình tham gia giao kết; một số loại hợp đồng thì người trên 18 tuổi những cũng không đủ điều kiện tham gia giao kết. Người dưới 18 tuổi tham gia giao kết hợp đồng thường phải có người đại diện hợp pháp hoặc người giám hộ đồng ý hoặc thực hiện trên sự đồng ý của người dưới 18 tuổi.

Với tư cách là chủ thể độc lập, bình đẳng với các chủ thể khác trong một quan hệ pháp luật dân sự. Có thể hiểu năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân là khả năng của pháp nhân có các quyền, nghĩa vụ dân sự. Những quyền, nghĩa vụ này không được quy định cụ thể trong Bộ luật Dân sự mà được quy định tại các văn bản pháp luật chuyên biệt về loại hình pháp nhân đó và trong quyết định thành lập và Điều lệ của pháp nhân.

Những quyền, nghĩa vụ dân sự cụ thể, mang tính chủ quan của mỗi pháp nhân phát sinh trên cơ sở năng lực hành vi của mỗi pháp nhân. Mặc dù Bộ luật dân sự không đề cập tới năng lực hành vi của pháp nhân nhưng được hiểu năng lực hành vi của pháp nhân do người đại diện thực hiện phát sinh, chấm dứt cùng thời điểm phát sinh, chấm dứt năng lực pháp luật, tức là năng lực hành vi tồn tại tương ứng với năng lực pháp luật. Đây là điểm khác với năng lực chủ thể của cá nhân, năng lực hành vi của cá nhân không phát sinh đồng thời với năng lực pháp luật mà phụ thuộc vào 2 yếu tố: độ tuổi và khả năng nhận thức, điều khiển hành vi của từng cá nhân cụ thể.

Như vậy qua phân tích ở trên có thể thấy phát nhân có năng lực hành vi. Năng lực hành vi của pháp nhân được được thể hiện thông qua hành vi của người đại diện. Mọi hoạt động của pháp nhân được tiến hành thông qua hành vi của cá nhân là người đại diện của pháp nhân. Tuy nhiên cũng cần hiểu là hoạt động của pháp nhân còn được thực hiện thông qua hành vi của các thành viên khác của pháp nhân, trong trường hợp này hành vi đó được thực hiện trong khuôn khổ nhiệm vụ được pháp nhân giao.

Khi tổ chức tham gia giao kết hợp đồng phải thông qua người đại diện theo pháp luật của tổ chức đó. Do đó, chủ thể giao kết hợp đồng của pháp nhân vừa phải đáp ứng điều kiện đối với cá nhân lại phải là người đại diện hợp pháp của tổ chức (hoặc người đại diện theo ủy quyền). Tuy nhiên, đối với từng loại hợp đồng có các điều kiện khác đối với chủ thể tham gia giao kết thì các chủ thể cũng phải đáp ứng các điều kiện đó như điều kiện về chuyên môn, khả năng lao động,…

Cơ sở để hình thành hợp đồng là ý chỉ của chủ thể tham gia. Ý chí là nguyện vọng mong muốn chủ quan bên trong của mỗi chủ thể mà nội dung của nó là được xác định bởi các nhu cầu về sản xuất, tiêu dùng của bản thân chủ thể tham gia giao dịch. Ý chí được biểu hiện ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định để các chủ thể khác có thể biết được ý chỉ của họ khi tham gia hợp đồng cụ thể. Tuy nhiên ý chỉ phải được thể hiện dưới hình thức phù hợp vói các giao dịch của pháp luật và phải có sự thống nhất ý chỉ và bày tỏ ý chỉ giữa các bên tham gia giao dịch.

Ý chí của chủ thể tham gia quan hệ pháp luật dân sự phải phù hợp với ý chỉ của nhà nuớc được thể hiện thông qua các quy phạm pháp luật. Bởi vậy trong các giao dịch dân sự “ý chí của các chủ thể và ý chỉ của nhà nước kết hợp lại, ý chỉ của cả nhân phải phụ thuộc vào ý chỉ của nhà nước”. Trong hợp đồng, sự tư nguyện được hiểu là sự thống nhất ý thức và ý chỉ của chủ thể. Tự do ý chỉ và bày tỏ ý chỉ là hai mặt của sự tự nguyện, khi tham gia vào hợp đồng thì sự tự do ý chí và bày tỏ ý chí phải thống nhất với nhau như hai mặt của một vấn đề.

## **2.1.2 Điều kiện về nội dung của hợp đồng**

Mục đích của giao dịch dân sự là những lợi ích về vật chất hoặc tinh thần mà các chủ thể muốn đạt được khi tham gia giao dịch dân sự. Nội dung của giao dịch dân sự là sự tổng hợp các điều khoản mà một hoặc các bên xác lập giao dịch dân sự đó đưa ra hoặc thỏa thuận với nhau. Các điều khoản này xác định quyền và nghĩa vụ cụ thể cho các chủ thể tham gia vào giao dịch đó, đồng thời cũng xác định trách nhiệm dân sự của các chủ thể đó trong trường hợp các chủ thể này không thực hiện hoặc thực hiện không đúng cam kết. Nếu các chủ thể tham gia xác lập giao dịch dân sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ dân sự đã cam kết khi xác lập giao dịch dân sự thì họ sẽ thỏa mãn được các nhu cầu mà họ mong muốn đạt được. Qua đó ta có thể thấy rằng, mục đích của giao dịch dân sự có thể được biểu hiện thông qua các điều khoản cụ thể trong giao dịch dân sự hay nói cách khác nó được biểu hiện thông qua chính nội dung của giao dịch dân sự.

Một giao dịch dân sự muốn được coi là có hiệu lực pháp luật thì trước hết nội dung của giao dịch dân sự đó phải không trái với quy định của pháp luật và không trái với đạo đức xã hội. Một giao dịch dân sự sẽ bị coi là bất hợp pháp khi nội dung và mục đích của nó vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái với thuần phong, mỹ tục và trật tự công cộng xã hội.

# 2.2 Hợp đồng vô hiệu

## **2.2.1 Hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật**

Trước đây, khi quy định điều kiện về nội dung của hợp đồng, Bộ luật Dân sự năm 1995 sử dụng thuật ngữ “*nội dung trái pháp luật”.* Bộ luật Dân sự năm 2005 đã sửa đổi thành “*vi phạm điều cấm của pháp luật*” và nay Bộ luật Dân sự năm 2015 đã sửa đổi thành “*vi phạm điều cấm của luật”.*

Về nguyên tắc, một giao dịch trái pháp luật được hiểu là giao dịch vi phạm một quy phạm pháp luật bắt buộc, được soạn thảo thông thường dưới dạng khắt khe nhất là cấm làm một việc gì đó, hoặc dưới dạng nhẹ hơn là không được làm hoặc phải làm một việc nào đó. Bộ luật dân sự đã định nghĩa điều cấm của pháp luật là những quy định của luật không cho phép chủ thể thực hiện hành vi nhất định. Như vậy, liệu có thể nói, các quy phạm mệnh lệnh soạn dưới dạng phải làm một việc không bị xem là điều cấm của pháp luật và vì vậy vi phạm các điều khoản này không dẫn tới hợp đồng vô hiệu? Trên thực tế, trong nhiều văn bản luật, các giao dịch vi phạm các quy phạm bắt buộc phải làm một việc vẫn bị coi là vô hiệu. Hơn nữa, còn có một cách hiểu khác, điều luật quy định phải làm một việc, vậy vế ngầm của điều luật này là không được phép làm trái với quy định của điều luật đó, nếu như vậy, điều luật này vẫn có thể bị xem là điều cấm. Theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì đã hạn chế được sự tùy tiện áp dụng vấn đề vô hiệu, vì nếu trước đây *“pháp luật”* là thuật ngữ có phạm vi rộng hơn *“luật”*.

Tham khảo luật pháp một số nước thì thấy, để xác định tính vô hiệu tương đối hay tuyệt đối khi nội dung hợp đồng vi phạm một quy phạm bắt buộc của luật, việc phân định quy phạm “cấm”, quy phạm “phải làm một việc” hoặc “không được làm một việc” không có mấy ý nghĩa, mà phải căn cứ vào việc quy phạm bắt buộc này có mục đích bảo vệ lợi ích công cộng hay lợi ích cá nhân. Nếu quy phạm đó nhằm bảo vệ lợi ích công cộng thì hợp đồng sẽ vô hiệu tuyệt đối, ngược lại, nếu nhằm bảo vệ lợi ích cá nhân thì hợp đồng sẽ bị vô hiệu tương đối. Ở Việt Nam, mọi trường hợp vi phạm điều cấm đều dẫn đến vô hiệu tuyệt đối.

Nếu điều cấm của luật được định nghĩa như Điều 123 của Bộ Luật Dân sự năm 2015 và được diễn giải như trên, thì một câu hỏi cần đặt ra, liệu có phải mọi sự vi phạm luật của các chủ thể hợp đồng đều dẫn tới sư vô hiệu của hợp đồng không? Nếu câu trả lời là khẳng định thì hẳn là luật sẽ trở thành vật cản quá lớn cho sự lưu thông của các giao dịch trong xã hội. Vì vậy, khi phát hiện có một vi phạm luật nào đó trong một tranh chấp hợp đồng, thẩm phán cần tìm hiểu kỹ lưỡng mục đích và ý nghĩa xã hội của quy phạm pháp luật bắt buộc đó. Nếu quy phạm này chỉ nhằm những hoàn cảnh nằm ngoài việc giao kết, thực hiện hợp đồng, thì việc vi phạm quy phạm đó phải được xử lý bằng chế tài khác như chế tài phạt hành chính hoặc hình sự chứ không thể bị xử lý bằng một chế tài dân sự, nghĩa là hợp đồng vẫn “sống”. Trái lại, nếu quy phạm đó trực tiếp liên quan đến nội dung hợp đồng (chẳng hạn, liên quan tới năng lực pháp luật của người ký kết hợp đồng hay đối tượng là vật trong hợp đồng mua bán…) hợp đồng sẽ vô hiệu.

Thực ra, vấn đề này không chỉ liên quan đến vai trò của thẩm phán mà còn liên quan trước tiên đến quan niệm của nhà làm luật mỗi khi soạn thảo một điều luật hay cả một đạo luật. Trong pháp luật hợp đồng, một trong các nguyên tắc cơ bản là tôn trọng tối đa quyền tự do ý chí của các bên và hạn chế tối đa sự can thiệp của Nhà nước, có như vậy mới thúc đẩy được các giao lưu dân sự, thương mại phát triển. Pháp luật các nước phát triển đều có xu hướng tuân theo phương châm hợp đồng sinh ra là để thực hiện chứ không phải bị hủy. Chính vì vậy, khi giải quyết các tranh chấp hợp đồng vô hiệu, các thẩm phán các nước theo hệ thống Common law đã sử dụng phương pháp “blue pencil” để xác định việc vi phạm một quy phạm pháp luật bắt buộc nào đó có ảnh hưởng trực tiếp đến nội dung của hợp đồng hay chỉ có chủ thể của hành vi vi phạm mới phải chịu một chế tài khác về hành chính hay hình sự, còn hợp đồng vẫn tồn tại. Nhìn chung, xuất phát từ triết lý hợp đồng sinh ra là để thực hiện chứ không phải bị hủy và mục tiêu của pháp luật là bảo đảm sự công bằng, các Thẩm phán phương Tây thường tìm cách quy chế tài vi phạm một quy phạm pháp luật bắt buộc nào đó thành một chế tài hành chính (phạt) hoặc hình sự, để vẫn giữ nguyên quan hệ hợp đồng giữa chủ thể vi phạm quy phạm bắt buộc đó với phía bên kia.

Một vấn đề khác đặt ra, hợp đồng vô hiệu do có mục đích trái luật khi cả hai bên đều theo đuổi hoặc biết mục đích trái luật hay chỉ cần một bên theo đuổi mục đích đó? Tham khảo án lệ của các nước thì thấy trước đây vấn đề này cũng gợi lên rất nhiều quan điểm khác nhau. Một số luật gia cho rằng, động cơ trái luật đều phải được hai bên biết. Một số khác lại cho rằng, điều kiện này chỉ nên đòi hỏi trong các hợp đồng có đền bù. Một số người lại đưa ra giải pháp tùy thuộc vào sự ngay tình hay không ngay tình của bên yêu cầu tuyên hợp đồng vô hiệu: bên không biết về tính chất trái pháp luật của hợp đồng không thể bị tước đi quyền lợi phát sinh từ giao dịch đó. Tuy nhiên, kể từ khi Tòa án Pháp đưa ra một phán quyết mới, hợp đồng bị coi là vô hiệu tuyệt đối khi một bên có mục đích trái luật.

## **2.2.2 Hợp đồng vô hiệu do trái đạo đức xã hội**

Đạo đức xã hội không phải là một khái niệm pháp lý, nó phụ thuộc vào nhiều yếu tố như văn hóa, lịch sử, kinh tế. Hầu hết các hệ thống pháp luật không có giải thích chính thức về vấn đề này. Các thẩm phán, trọng tài viên thường căn cứ vào án lệ hoặc tư duy theo lô-gích của mình để giải thích.

Đạo đức xã hội là những hành vi được số đông trong xã hội ứng xử và chấp nhận. Hành vi trái với với những hành vi đó có thể coi là trái với đạo đức xã hội.

Trong thương mại quốc tế, các hợp đồng vi phạm trật tự công cộng thường cũng bị coi là không có hiệu lực. Trật tự công cộng cũng là một vấn đề không được quy định rõ bằng pháp luật và thường được giải thích theo án lệ, phụ thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau. *(Ví du: A thuê B chở hoá chất trên một con tàu chở khách. Hoá chất này gây ô nhiễm trên con tàu, làm phương hại đến hành khách. Hợp đồng chuyên chở này bị coi là vô hiệu vì trái với trật tự công cộng).*

## **2.2.3 Hợp đồng vô hiệu do giả tạo**

Sự biểu hiện ý chí ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định chính là sự thể hiện sự tự nguyện của chủ thể. Tuy nhiên không phải sự tự nguyện nào cưa chủ thể cũng làm phát sinh hậu quả pháp lí. Có những trường hợp bản thân chủ thể hoàn toàn kiểm soát được sự biểu hiện ý chí ra bên ngoài, không bị tác động của bất cứ yếu tố khách quan nào nhưng cũng không được pháp luật thừa nhận, đó chính là giao dịch dân sự xác lập do sự giả tạo.

Đối với giao dịch dân sự được xác lập do giả tạo, chủ thể hoàn toàn mong muốn sự thể hiện ý chí ra bên ngoài dưới một hình thức nhất định mặc dù ý chí đó không phải là ý chí đích thực. Do đó, thể hiểu giao dịch dân sự dược xác lập do sự giả tạo là giao dịch được xác lập nhằm che giấu một giao dịch khác hoặc để trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.

Theo quy định của pháp luật hiện hành, có hai loại hợp đồng giả tạo gồm:

*- Một là, giao dịch dân sự được xác lập với mục đích nhằm che giấu một giao dịch khác.*

Như vậy, ít nhất trong trường hợp này có hai giao dịch song song tồn tại – đó là giao dịch đích thực (bên trong) và giao dịch giả tạo (giao dịch che giấu, thể hiện ra bên ngoài).

Giao dịch giả tạo nhằm che giấu giao dịch khác luôn luôn vô hiệu, còn giao dịch đích thực vẫn có hiệu lực pháp lí. Tuy nhiên nếu giao dịch đích thực cũng vi phạm vào các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự thì có thể vô hiệu.

*- Hai là, giao dịch dân sự được xác lập với mục đích nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.*

Trong trường hợp này, giao dịch dân sự được xác lập có sự tự nguyện khi thể hiện ý chí, tuy nhiên sự thể hiện ý chí này lại nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ với một chủ thể khác. Bản thân chủ thể tham gia giao dịch đã tồn tại một nghĩa vụ với một chủ thể khác, do đó để trốn tránh nghĩa vụ này, chủ thể đã xác lập giao dịch giả tạo. *(Ví dụ: Để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ trong một hợp đồng vay tài sản, A đã kí hợp đồng giả tạo bán nhà cho người thân của mình là B để tránh trương hợp ngôi nhà đó có thể bị xử lí đê thực hiện nghĩa vụ của A).*

Khi tham gia giao dịch, chủ thể có thể phải thực hiện một nghĩa vụ nhất định đối với nhà nước nhưng chủ thể đã xác lập với sự giả tạo. *(Ví dụ: A chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho B nhưng nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất, A và B đã kí hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.)*

## **2.2.4 Hợp đồng vô hiệu do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện**

Theo đó, khi giao dịch dân sự do người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự xác lập, thực hiện thì theo yêu cầu của người đại diện của người đó, Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu nếu theo quy định của pháp luật giao dịch này phải do người đại diện của họ xác lập, thực hiện hoặc đồng ý.

Tuy nhiên, để đảm bảo một số những yêu cầu xã hội liên quan tơi nhóm đối tượng này thì pháp luật dân sự cũng quy định những trường hợp mà Giao dịch dân sự của những đối tượng này không bị vô hiệu, cụ thể:

- Giao dịch dân sự của người chưa đủ sáu tuổi, người mất năng lực hành vi dân sự nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của người đó;

- Giao dịch dân sự chỉ làm phát sinh quyền hoặc chỉ miễn trừ nghĩa vụ cho người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự với người đã xác lập, thực hiện giao dịch với họ;

- Giao dịch dân sự được người xác lập giao dịch thừa nhận hiệu lực sau khi đã thành niên hoặc sau khi khôi phục năng lực hành vi dân sự.

## **2.2.5 Hợp đồng vô hiệu do nhầm lẫn**

Theo Điều 126 BLDS 2015 đã đưa ra quy định về sự nhầm lẫn như sau: *“Trường hợp giao dịch dân sự được xác lập có sự nhầm lẫn làm cho một bên hoặc các bên không đạt được mục đích của việc xác lập giao dịch thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu”.*

Sự nhầm lẫn xuất phát tự nhận thức của các bên hoặc phán đoán sai lầm về đối tượng sự việc, sự nhầm lẫn phải được thể hiện rõ ràng mà căn cứ vào nội dung giao dịch phải xác định được. Nếu bên bị nhầm lẫn chứng minh được sự nhầm lẫn của mình thì giao dịch có thể bị tuyên bố vô hiệu. Nếu sự nhầm lẫn do lỗi cố ý của bên đối tác thì khi đó sẽ thuộc trường hợp vô hiệu do lừa dối.

Để xem xét một cách chính xác có yếu tố nhầm lẫn trong giao dịch dân sự không, ta cần xác định hai khía cạnh:

- Ở khía cạnh khách quan, người ta phải đặt một người bình thường vào vị trí của một người tin nhầm để xác định trong hoàn cảnh tương tự, người có nhận thức, đánh giá như thế nào về nội dung của giao dịch. Từ đó đánh giá xem sự tin nhầm đó có phải là vô lí hay khó chấp nhận không.

- Ở khía cạnh chủ quan, người ta cần xem xét mối quan hệ giữa sự nhầm lẫn của người đó trong mỗi tương quan với khả năng nhận thức, năng lực chuyên môn của người đó. Từ đó đánh giá xem sự tin nhầm của người đó có phải là từ sự cẩu thả sơ suất không?

Tuy nhiên trường hợp này có một ngoại lệ là các hợp đồng được xác lập có sự nhầm lẫn không vô hiệu trong trường hợp mục đích xác lập giao dịch dân sự của các bên đã đạt được hoặc các bên có thể khắc phục ngay được sự nhầm lẫn làm cho mục đích của việc xác lập giao dịch dân sự vẫn đạt được.

## **2.2.6 Hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép**

Một người có hành vi lừa dối thì không thể coi là trung thực được. *“Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó”.* Quy định này của pháp luật là một trong những sự thể hiện của nguyên tắc tự do, tự nguyện giao kết hợp đồng, thể hiện được sự phù hợp với pháp luật và thông lệ quốc tế cũng như thực tiễn.

Hành vi lừa dối của các chủ thể có thể mang tính chủ động (tích cực) hoặc mang tính bị động (tiêu cực). Lừa dối mang tính chủ động khi người lừa dối thực hiện những hành vi tổ chức thực hiện hoặc đồng lõa với việc cung cấp thông tin sai sự thật, sử dụng tài liệu giả, nói dối… làm cho người bị lừa dối nghĩ về sự việc quá lên so với thực tế khách quan. Lừa dối được coi mà tính bị động hay tiêu cực trong trường hợp người lừa dối im lặng không bày tỏ quan điểm của mình về một yếu tố quan trọng của giao dịch nhằm hưởng lợi từ việc người bị lừa dối chấp nhận xác lập giao dịch dân sự.

Để xem xét một hành vi có phải sự lừa dối trong giao kết hợp đồng hay không, người ta căn cứ vào các yếu tố sau: Một là, phải có sự cố ý đưa ra thông tin sai lệch hoặc bỏ qua sự thật của một bên. Hai là, người nghe phải không biết đến sự sai lệch đó. Ba là, người nghe đã tin vào sự sai lệch đó do một bên đưa ra trong giao kết hợp đồng.

*“Đe dọa, cưỡng ép trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc người thứ ba làm cho bên kia buộc phải thực hiện giao dịch dân sự nhằm tránh thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, nhân phẩm, tài sản của mình hoặc của người thân thích của mình”./*

Đe dọa gồm hai điều kiện:

- Về mặt khách quan : hành vi đe dọa phải là hành vi do một bên hoặc người thứ ba gây ra

- Về mặt chủ quan: sự đe dọa có tính chất quyết định khiến bên bị đe dọa buộc phải xác lập thay đổi hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự mà không thể có cách lựa chọn nào tốt hơn.

Như vậy hành vi đe dọa trở thành căn cứ xác định một giao dịch dân sự vô hiệu cần có các điều kiện sau:

- Bên đe dọa thực hiện hành vi đe dọa với lỗi cố ý, mục đích là buộc chủ thể phía bên kia phải xác lập giao dịch dân sự với mình hoặc với mình hoặc xác lập giao dịch dân sự với chủ thể mà bản thân bên đe dọa mong muốn;

- Hành vi đe dọa nhằm làm cho bên kia sợ hãi, tức là bản thân bên bị đe dọa hoàn toàn tê liệt ý chí mà không có một sự lựa chộn nào khác;

- Chủ thể bị đe đọa có thể là một bên trong giao dịch nhưng cũng có thể là người khác;

- Hành vi đe dọa chưa gây thiệt hại về đối tượng đe dọa mà hành vi đó hướng tới, tức là bên bị đe dọa mới chỉ sợ hãi về hậu quả của sự đe dọa có thể xảy ra.

## **2.2.7 Hợp đồng vô hiệu do người xác lập không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình**

Hợp đồng xác lập mà vào thời điểm xác lập, người xác lập không nhận thức, làm chủ được hành vi của mình. Là trường hợp bản thân của chủ thể - người xác lập giao dịch dân sự có năng lực pháp luật dân sự nhưng do những nguyên nhân khác nhau mà đúng vào thời điểm xác lập giao dịch dân sự thì họ lại không nhận thức được hành vi của mình. Việc không nhận thức được hành vi của mình được biểu hiện ra bên ngoài thành những điều thiếu lô-gich mà trong điều kiện bình thường một người nhận thức bình thường sẽ không hành động như vậy.

## **2.2.8 Hợp đồng vô hiệu do không tuân thủ quy định về hình thức**

Hợp đồng được giao kết dựa trên cơ sở của tự do ý chí làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ pháp lý. Tuy nhiên, nhà làm luật đôi khi cũng đòi hỏi hợp đồng phải tuân thủ một hình thức nhất định bởi những lý do xuất phát từ chủ thể, đối tượng hay từ giá trị của hợp đồng. Bài viết này bàn luận các vấn đề xung quanh quy định của pháp luật về trường hợp hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều kiện về hình thức.

Một trong những nguyên tắc cơ bản nhất của hợp đồng là tự do ý chí, ý chí có thể được bày tỏ dưới nhiều hình thức như văn bản, lời nói, hành vi cụ thể hoặc thậm chí là sự im lặng trong một số trường hợp. Song để bảo đảm an toàn pháp lý trong quan hệ hợp đồng cũng như góp phần tăng cường sự quản lý của nhà nước, tùy theo tính chất của đối tượng hợp đồng mà pháp luật dân sự có những yêu cầu khác nhau về hình thức hợp đồng. Với những trường hợp pháp luật quy định hợp đồng giao kết phải tuân theo những hình thức nhất định, nếu không các bên tham gia giao kết sẽ phải gánh chịu những hậu quả pháp lý bất lợi. Cụ thể, Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: *“Giao dịch dân sự vi phạm quy định điều kiện có hiệu lực về hình thức thì vô hiệu…”*; *“Quy định về giao dịch dân sự vô hiệu… cũng được áp dụng đối với hợp đồng vô hiệu”.*

Nghiên cứu pháp luật một số quốc gia về hình thức hợp đồng cho thấy, ở một số quốc gia, hình thức của hợp đồng chỉ nhằm làm chứng cứ giao kết hợp đồng, nhưng ở một số quốc gia khác, trong một số trường hợp nhất định, điều kiện hình thức của hợp đồng được coi là yêu cầu bắt buộc của hiệu lực hợp đồng và pháp luật Việt Nam cũng theo quan điểm này. Việc quy định về hình thức là điều kiện có hiệu lực của một số hợp đồng dân sự do pháp luật quy định, đặc biệt là đối với tài sản có giá trị cao như bất động sản hoặc tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, buộc các bên trong hợp đồng phải tuân theo nếu không muốn bị tuyên hợp đồng vô hiệu là cần thiết, bởi lẽ, hợp đồng được xác lập không chỉ là dựa trên sự tự do ý chí và thống nhất ý chí vì lợi ích của các bên, mà còn liên quan đến trật tự quản lý của nhà nước, lợi ích chung của xã hội hay của bên thứ ba. Mặt khác, hiện nay trình độ am hiểu pháp luật ở một bộ phận dân cư còn hạn chế khiến họ dễ dàng trở thành nạn nhân của những phi vụ lừa đảo, khi đó, hình thức bắt buộc của hợp đồng sẽ trở thành công cụ hỗ trợ người dân kiểm tra tính hợp pháp của các loại giấy tờ có liên quan (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận chủ quyền đối với nhà ở…).

Việc tuyên bố hợp đồng vô hiệu trong trường hợp này là không phù hợp với lợi ích của các bên. Chính vì vậy, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã bỏ quy định về việc hợp thức hóa hình thức hợp đồng và thay vào đó là một số quy định mới nhằm “cứu vãn” các hợp đồng có nguy cơ bị vô hiệu do vi phạm về hình thức, hợp đồng sẽ không bị tuyên vô hiệu nếu đáp ứng được một số điều kiện nhất định. Sự bổ sung này đã tạo cơ hội công nhận giao dịch dân sự đã hoàn tất và tạo sự ổn định trong quản lý, sử dụng tài sản đã giao dịch trên thực tế, tương hợp với quyền lợi của các bên giao dịch cũng như bên thứ ba có liên quan, buộc các cơ quan chức năng phải chủ động, tích cực tham gia hoàn tất thủ tục và chịu một phần trách nhiệm trong sự chưa tuân thủ các hình thức bắt buộc của giao dịch dân sự mà không đổ lỗi hoàn toàn cho người dân, mặt khác, còn giúp tránh gây xáo trộn, kiện cáo lạm dụng, giảm thiểu chi phí tiền bạc và thời gian liên quan với các tài sản đó cho người dân và cơ quan quản lý nhà nước *[2, tr.5]*. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, quy định này ngay lập tức đã bộc lộ những nguy cơ mất an toàn pháp lý, cụ thể:

Thứ nhất, không quy định cụ thể những loại hợp đồng nào phải tuân thủ điều kiện hình thức

Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 không quy định cụ thể những loại hợp đồng nào phải tuân thủ điều kiện hình thức và khi nào thì hình thức của hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng mà chỉ quy định về hình thức bắt buộc của một số loại giao dịch dân sự như: Hợp đồng mua bán, tặng cho nhà ở phải được lập thành văn bản, có công chứng hoặc chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản, có công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật... Bên cạnh đó, một số văn bản pháp luật chuyên ngành đặt ra yêu cầu hợp đồng phải có một số nội dung bắt buộc như: Luật Xây dựng quy định hợp đồng xây dựng phải có ít nhất 14 nội dung như khối lượng công việc, yêu cầu kỹ thuật của công việc, thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng... hay Luật Kinh doanh bất động sản yêu cầu hợp đồng mua bán, cho thuê, cho thuê mua nhà hay công trình xây dựng phải có 12 nội dung gồm giá, phương thức và thời hạn thanh toán, thời hạn giao, nhận bất động sản... Trường hợp hợp đồng không có đầy đủ các nội dung bắt buộc trên thì có thể xem đã vi phạm điều kiện về hình thức của hợp đồng hay không? Dựa trên tinh thần của Điều 129, có thể xác định Bộ luật Dân sự năm 2015 đã chính thức coi việc yêu cầu hợp đồng phải có một số nội dung bắt buộc là một điều kiện về mặt hình thức. Vậy khi giải thích quy định trên có thể hiểu theo hướng luật có quy định bắt buộc về hình thức thì đây là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng và khi không tuân thủ hình thức bắt buộc là hợp đồng vô hiệu không?

Trên thực tế, việc quy định điều kiện hình thức hợp đồng cần dựa trên cơ sở tôn trọng tối đa quyền tự do, tự nguyện thỏa thuận của các bên, tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia quan hệ hợp đồng dễ dàng tiếp cận các quy định của pháp luật về hình thức của hợp đồng, giao kết hợp đồng đúng hình thức luật định, tránh trường hợp hợp đồng bị tuyên vô hiệu do vi phạm điều kiện hình thức, đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ cho các bên, đồng thời bảo vệ trật tự công cộng, xã hội.

Thứ hai, coi nhẹ vai trò của công chứng, chứng thực, tạo kẽ hở cho các đối tượng trốn thuế, trốn tránh nghĩa vụ bằng cách để trống thông tin tại thời điểm giao dịch

Theo khoản 2 Điều 129 Bộ Luật Dân sự năm 2015 quy định *“giao dịch dân sự đã được xác lập bằng văn bản nhưng vi phạm quy định bắt buộc về công chứng, chứng thực mà một bên hoặc các bên đã thực hiện ít nhất hai phần ba nghĩa vụ trong giao dịch thì theo yêu cầu của một bên hoặc các bên, Tòa án ra quyết định công nhận hiệu lực của giao dịch đó. Trong trường hợp này, các bên không phải thực hiện việc công chứng, chứng thực”.* Như vậy, thay vì bắt buộc phải làm các thủ tục công chứng, các chủ thể có cách khác để hợp pháp hóa các giao dịch (bao gồm hợp đồng và hành vi pháp lý đơn phương) mà lẽ ra phải qua thủ tục công chứng, chứng thực. Mục đích của các nhà làm luật khi đưa ra quy định này là làm giảm đi các vụ kiện, giảm tải cho Tòa án, nhưng với nội dung như vậy sẽ tạo tác dụng ngược lại, thay vì đến các tổ chức hành nghề công chứng hoặc chứng thực, rất nhiều chủ thể sẽ tìm đến Tòa án để yêu cầu công nhận giao dịch hợp pháp, đặc biệt sau khi Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 được ban hành, Tòa án không được từ chối giải quyết vụ việc dân sự vì lý do chưa có điều luật để áp dụng.

Trên thực tế, có rất nhiều các quan hệ hợp đồng đã và đang diễn ra không tuân thủ quy định về hoạt động công chứng, chứng thực những hợp đồng này hầu hết đều tiềm ẩn rủi ro pháp lý cao và nhiều hợp đồng có giá trị lớn. Các tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan chứng thực có các điều kiện chuyên biệt để đảm bảo an toàn pháp lý cho các quan hệ hợp đồng mà Tòa án không thể làm thay được, đặc biệt, nhiều hợp đồng không thể xác minh tính hợp pháp nếu không có sự chứng kiến tại thời điểm giao kết hợp đồng. Chính vì thế, việc hợp pháp hóa hợp đồng vi phạm điều kiện công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 129 đã tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn pháp lý cho các quan hệ hợp đồng.

Quy định này cũng có thể tạo ra cách hiểu sai về tính bắt buộc của hoạt động công chứng, chứng thực, rằng nếu không thích phải công chứng, chứng thực thì cứ giao dịch, thanh toán cho nhau 2/3 nghĩa vụ rồi có thể được công nhận qua con đường Tòa án. Với cách hiểu này, nhiều chủ thể gặp khó khăn trong việc công chứng, chứng thực nhưng vì thiếu hiểu biết, vì lợi ích trước mắt họ vẫn giao dịch với nhau và hứng chịu rủi ro pháp lý cao. Quy định này cũng tạo kẽ hở cho các đối tượng trốn thuế, trốn tránh nghĩa vụ bằng cách để trống thông tin tại thời điểm giao dịch.

*Ví dụ: A là môi giới bất động sản, A mua nhà của B với mục đích kinh doanh, A lập hợp đồng yêu cầu B để trống thông tin người mua, thời điểm mua bán rồi giao tiền cho B, yêu cầu B ký nhận tiền. A có thể bán trao tay ngôi nhà qua nhiều môi giới khác và hợp thức bằng cách điền thông tin cũng như thời điểm giao dịch của người mua cuối cùng và sau đó yêu cầu Tòa án công nhận tính hợp pháp của giao dịch đó. Bằng cách này, A không phải chờ đợi thời gian làm thủ tục sang tên, trốn được các loại thuế đối với việc chuyển nhượng bất động sản.*

Có thể thấy rằng, việc xác định tính chính xác, hợp pháp của một giao dịch tại thời điểm giao kết là vô cùng quan trọng. Đó là lý do công chứng viên phải trực tiếp chứng kiến các chủ thể giao kết hợp đồng trước mặt mình. Mặt khác, hệ thống công chứng không đơn thuần là sự chứng kiến bằng cảm quan. Luật Công chứng năm 2014 quy định rõ về việc lập cơ sở dữ liệu thông tin công chứng để hỗ trợ giảm thiểu rủi ro cho các giao dịch dân sự, điều đó cho thấy ngành công chứng có những phương tiện hữu hiệu và đặc thù để ngăn ngừa rủi ro pháp lý dẫn đến tranh chấp trong giao dịch dân sự mà các cơ quan khác không thể làm thay. Thời gian gần đây đã có những quy định theo hướng bỏ qua thủ tục công chứng, nhưng thực tế đã chứng minh sự cắt giảm này ngay lập tức đem đến những rủi ro và thiệt hại lớn cho các chủ thể, gần nhất là vụ việc về chung cư The Hamona (Thành phố Hồ Chí Minh), người mua nhà chịu thiệt thòi xuất phát từ quy định cho phép các công ty kinh doanh bất động sản ký hợp đồng bán nhà cho khách hàng không cần phải qua công chứng.

Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy, quy định của Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 cần được nghiên cứu, bổ sung cụ thể hơn nhằm ngăn ngừa những rủi ro và kẽ hở pháp lý khi áp dụng vào thực tế. Cần có một cơ chế hoặc quy định điều kiện cụ thể để thu hẹp hoặc thắt chặt phạm vi áp dụng, đồng thời giải thích rõ ràng để tránh việc bị hiểu sai, bị lạm dụng cho những hành vi phi pháp. Trong điều kiện kinh tế, xã hội ở Việt Nam hiện nay, quy định về hình thức của hợp đồng là điều kiện có hiệu lực của hợp đồng vẫn là cần thiết trong một số trường hợp nhất định nhằm bảo đảm sự an toàn pháp lý trong giao dịch dân sự cho cộng đồng và cho chính các chủ thể giao kết hợp đồng. Một khi luật quy định như vậy, thì phải tạo lập các điều kiền cần và đủ cho việc tổ chức thực hiện pháp luật. Mặt khác, Việt Nam đã gia nhập Công ước Viên 1980 về mua bán hàng hóa quốc tế (CISG). Điều 11 của Công ước quy định: *“Hợp đồng mua bán không cần phải được ký kết hoặc xác nhận bằng văn bản hay phải tuân thủ một yêu cầu nào khác về hình thức của hợp đồng. Hợp đồng có thể được chứng minh bằng mọi cách, kể cả những lời khai của nhân chứng”*. Với quy định về nguyên tắc áp dụng điều ước quốc tế trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Bộ luật Dân sự năm 2015 phải được rà soát, sửa đổi toàn diện, đảm bảo tương thích với các quy định của điều ước quốc tế, trong đó có việc xác định hình thức hợp đồng *[3, tr. 6]*.

# KẾT LUẬN

Từ những nhận định, phân tích trên, phần nào đã cho thấy được các quy định của pháp luật hiện hành về hiệu lực của hợp đồng và vấn đề pháp lý về hợp đồng vô hiệu. Qua đó đã chỉ ra được các nội dung về hợp đồng mà Bộ luật dân sự năm 2015 đã ghi nhận tiến bộ hơn so với pháp luật trước đây. Bên cạnh đó cũng làm sáng tỏ được các vấn đề mà Bộ Luật Dân sự quy định chưa rõ ràng, những quy định hiện hành còn bất cập, hạn chế, từ đó đưa ra các hướng nhằm hoàn thiện pháp luật một cách tốt hơn để bảo đảm cho chế định về hợp.